

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025
HaNoi, day 19 month 3 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - State Securities Commission
- Ho chi minh Stock Exchange

- Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex /Petrolimex Insurance Corporation
- Mã Chứng khoán/ Stock code: PGI
- Địa chỉ/Address: Tầng 21,22 - Tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại/ Tel: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT/ Person authorized to disclose information: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ/ Position: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Manager
- Nội dung công bố thông tin/ Contents of disclosure: Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024/ Financial Statements for the year ended 31 December 2024.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO ngày 19/03/2025 theo đường dẫn/
This information was published on the company's website on 19/03/2025 as in the link:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provide is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Ban Tổng hợp.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *an*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (đến ngày 10/4/2024)
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên (đến ngày 10/4/2024)
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên (từ ngày 10/4/2024)
Bà Hà Kim Anh	Thành viên (từ ngày 10/4/2024)
Bà Lê Thị Lan Anh	Thành viên (từ ngày 10/4/2024)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Lê Thị Lan Anh	Chủ tịch (từ ngày 19/4/2024)
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Chủ tịch (đến ngày 10/4/2024)
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thu Hiền	Kế toán trưởng

Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán

Bà Mai Thùy Dương	Chuyên gia
-------------------	------------

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 21-22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn*

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3918
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		7.108.186.167.110	6.210.119.368.339
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.043.597.779	143.522.673.523
111	Tiền		150.043.597.779	143.522.673.523
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	4.128.836.279.419	3.643.390.687.826
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.131.659.490.152	3.645.993.398.559
129	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.823.210.733)	(2.602.710.733)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		644.465.792.108	602.555.513.645
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	572.158.628.055	486.141.032.155
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		554.757.548.904	485.400.765.685
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		17.401.079.151	740.266.470
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.904.544.371	3.256.018.049
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	121.356.829.191	162.800.372.052
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(51.954.209.509)	(49.641.908.611)
140	Hàng tồn kho		19.185.267.238	2.638.023.168
141	Hàng tồn kho	8	19.185.267.238	2.638.023.168
150	Tài sản ngắn hạn khác		147.505.582.504	131.335.161.210
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	146.424.696.958	131.026.617.416
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		126.500.808.943	113.417.793.986
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		19.923.888.015	17.608.823.430
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	-	45.895.609
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.080.885.546	262.648.185
190	Tài sản tái bảo hiểm	18(a)	2.018.149.648.062	1.686.677.308.967
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		784.050.633.677	731.101.246.415
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.234.099.014.385	955.576.062.552

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		1.316.624.470.221	1.238.600.828.966
210	Các khoản phải thu dài hạn		33.937.087.279	24.087.649.504
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	33.937.087.279	24.087.649.504
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	10.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		23.937.087.279	14.087.649.504
220	Tài sản cố định		623.092.809.755	643.034.087.676
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	348.479.135.062	356.441.023.574
222	Nguyên giá		718.510.330.656	703.656.456.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(370.031.195.594)	(347.215.432.909)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	267.755.151.956	271.183.333.418
228	Nguyên giá		388.357.309.842	371.354.221.427
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.602.157.886)	(100.170.888.009)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.858.522.737	15.409.730.684
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	594.987.983.979	523.782.811.482
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.350.000.000	1.350.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		596.552.785.358	539.065.110.490
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.914.801.379)	(16.632.299.008)
260	Tài sản dài hạn khác		64.606.589.208	47.696.280.304
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	61.161.304.208	44.832.217.304
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.445.285.000	2.864.063.000
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		8.424.810.637.331	7.448.720.197.305


Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		6.517.429.552.555	5.584.097.985.883
310	Nợ ngắn hạn		6.461.305.012.399	5.532.379.449.811
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	615.075.407.326	358.004.153.157
312	Phải trả người bán ngắn hạn	13	552.664.823.210	487.319.141.979
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		503.319.927.488	447.104.466.779
312.2	- Phải trả khác cho người bán		49.344.895.722	40.214.675.200
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	51.851.640.660	53.325.805.485
315	Phải trả người lao động	15	269.590.256.928	227.095.108.627
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16(a)	46.174.049.414	38.355.463.402
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16(a)	156.450.273.209	173.136.181.132
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	116.140.401.826	104.879.924.523
329	Dự phòng nghiệp vụ		4.653.358.159.826	4.090.263.671.506
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18(a)	2.301.114.435.815	2.084.486.409.534
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18(a)	1.953.371.718.519	1.614.845.100.698
329.3	- Dự phòng dao động lớn	18(b)	398.872.005.492	390.932.161.274
330	Nợ dài hạn		56.124.540.156	51.718.536.072
333	Phải trả dài hạn khác		2.017.627.300	1.900.213.300
337	Dự phòng phải trả dài hạn	19	17.226.425.000	14.320.315.000
338	Doanh thu chưa thực hiện	16(b)	36.880.487.856	26.724.498.212
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	8.773.509.560
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.907.381.084.776	1.864.622.211.422
410	Vốn chủ sở hữu		1.907.381.084.776	1.864.622.211.422
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.108.967.960.000	1.108.967.960.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20, 21	137.672.919.516	137.672.919.516
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	166.368.011.635	154.913.686.842
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	21	110.896.796.000	110.896.796.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	383.475.397.625	352.170.849.064
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		8.424.810.637.331	7.448.720.197.305


Phan Anh Minh
Người lập


Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	95.755.135.059	36.194.286.132
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	43.011.733.916	35.462.202.210
3.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	516.398,03	1.391.535,09
	Đô la Úc	AUD	9,35	340,00
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	16.510,55	16.939,56
	Bảng Anh	GBP	3,07	443,07



Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.418.357.627.290	3.226.157.798.901
12	Doanh thu hoạt động tài chính	29	147.801.576.743	136.595.420.799
13	Thu nhập khác	32(a)	24.733.019.006	25.869.349.706
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.602.704.353.103	2.495.425.994.458
22	Chi phí hoạt động tài chính	30	36.102.363.451	31.499.663.134
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	655.794.195.158	566.968.247.980
24	Chi phí khác	32(b)	5.099.949.670	11.051.854.737
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)		291.191.361.657	283.676.809.097
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	59.532.078.426	57.454.376.230
52	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	34	(581.222.000)	(2.864.063.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		232.240.505.231	229.086.495.867
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.094	1.557
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	2.094	1.557



Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2-1.3)	23	4.393.872.320.062	4.071.192.546.632
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.396.505.471.267	4.023.435.990.207
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		213.994.875.076	192.780.318.697
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		216.628.026.281	145.023.762.272
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1-2.2)	24	1.471.695.022.300	1.313.936.427.481
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		1.524.644.409.562	1.442.201.665.729
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		52.949.387.262	128.265.238.248
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)		2.922.177.297.762	2.757.256.119.151
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)		496.180.329.528	468.901.679.750
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	25	318.036.774.592	300.319.958.270
4.2	- Doanh thu khác	26(a)	178.143.554.936	168.581.721.480
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)		3.418.357.627.290	3.226.157.798.901
11	Chi phí bồi thường (11=11.1-11.2)	27	1.675.374.026.628	1.607.258.568.003
11.1	- Tổng chi bồi thường	27	1.675.374.026.628	1.607.351.450.435
11.2	- Các khoản giảm trừ	27	-	92.882.432
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27	330.852.401.336	302.841.316.838
13	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27	338.526.617.821	(177.376.042.394)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27	278.522.951.833	(189.884.669.103)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13-14)	27	1.404.525.291.280	1.316.925.877.874
16	Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	18(b)	7.939.844.218	27.740.146.432
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)		1.190.239.217.605	1.150.759.970.152
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	28	238.474.724.357	222.464.735.941
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26(b)	951.764.493.248	928.295.234.211
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)		2.602.704.353.103	2.495.425.994.458
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)		815.653.274.187	730.731.804.443

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	29	147.801.576.743	136.595.420.799
24	Chi phí hoạt động tài chính	30	36.102.363.451	31.499.663.134
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)		111.699.213.292	105.095.757.665
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	655.794.195.158	566.968.247.980
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)		271.558.292.321	268.859.314.128
31	Thu nhập khác	32(a)	24.733.019.006	25.869.349.706
32	Chi phí khác	32(b)	5.099.949.670	11.051.854.737
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)		19.633.069.336	14.817.494.969
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		291.191.361.657	283.676.809.097
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	59.532.078.426	57.454.376.230
52	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	34	(581.222.000)	(2.864.063.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		232.240.505.231	229.086.495.867
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.094	1.557
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	2.094	1.557



Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.066.434.627.273	3.686.449.898.474
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(3.114.474.521.262)	(2.629.962.237.939)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(729.243.401.474)	(624.681.169.224)
04	Tiền chi trả lãi vay	(14.989.118.770)	(6.957.715.708)
05	Thuế TNDN đã nộp	(62.819.925.177)	(56.855.525.492)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	351.152.143.118	230.550.793.303
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(298.462.926.293)	(506.269.467.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	197.596.877.415	92.274.576.124
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(33.934.070.858)	(63.529.007.511)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	97.000.000	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.207.341.440.200)	(2.408.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.627.000.000.000	1.867.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15.877.200.000)	(3.392.300.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.490.525.132	631.968.480
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	294.617.046.738	238.213.855.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(316.948.139.188)	(369.075.483.355)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	1.143.793.205.842	695.042.895.331
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(886.721.951.673)	(315.938.742.174)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(132.503.091.732)	(67.607.077.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	124.568.162.437	311.497.075.857
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	5.216.900.664	34.696.168.626
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 143.522.673.523	109.294.156.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.304.023.592	(467.651.261)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	3 150.043.597.779	143.522.673.523


Phan Anh Minh
Người lập

Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGI.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 63 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Tổng Công ty có một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1.596 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.572 nhân viên).

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc năm tài chính do các quỹ ủy thác cung cấp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất từ 20 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là trước ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Vay

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong Công văn 172/BTC-QLBH ("Công văn 172") do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 172 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Do đó Tổng Công ty chưa đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính và tiếp tục thực hiện theo Công văn 172.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở lên: sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 172, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.18 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 theo tỷ lệ của thu nhập tính thuế TNDN trong năm tài chính tuy nhiên không vượt không quá 10%. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong năm. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán tiếp theo, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.
- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Đối với hợp đồng bảo hiểm có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm, nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực. Theo đó, khoản phí bảo hiểm quá hạn đã được ghi nhận vào doanh thu, sẽ được thoái thu và giảm trừ vào phí bảo hiểm gốc tại ngày hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực.

Đối với hợp đồng bảo hiểm không có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc phí bảo hiểm trong trường hợp này sẽ được thoái thu khi Tổng Công ty đánh giá không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng bảo hiểm.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bảo hiểm

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng quý tài chính mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Được xác định tương đối chắc chắn.

Một phần của thu nhập lãi được phân bổ lại sang doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.34 và 29).

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nhiệm vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.25 Chi bồi thường**

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

2.26 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2.27 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay. Một phần chi phí tài chính được phân bổ sang chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Thuyết minh 2.34 và Thuyết minh 30).

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty. Một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty (Thuyết minh 31).

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 4);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 10);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 18);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 16); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.30 và Thuyết minh 34).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.34 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và trình bày báo cáo tài chính:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	7.223.853.242	8.426.666.377
Tiền gửi ngân hàng	142.819.744.537	135.096.007.146
	<u>150.043.597.779</u>	<u>143.522.673.523</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	22.427.366.719	50.911.688.826
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	4.109.232.123.433	3.595.081.709.733
	<u>4.131.659.490.152</u>	<u>3.645.993.398.559</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh:

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	22.427.366.719	26.716.054.650	(2.823.210.733)	50.911.688.826	73.322.637.550	(2.602.710.733)
Trong đó:						
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	-	-	32.305.029.907	41.021.726.150	-
- Công ty CP Nước giải khát yến sào Khánh Hòa	5.950.000.000	7.602.500.000	-	5.950.000.000	12.317.250.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	5.000.000.000	2.280.000.000	(2.720.000.000)	5.000.000.000	2.670.500.000	(2.329.500.000)
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	3.603.210.733	3.500.000.000	(103.210.733)	3.603.210.733	3.330.000.000	(273.210.733)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	7.874.155.986	13.333.554.650	-	4.053.448.186	13.983.161.400	-
	<u>22.427.366.719</u>	<u>26.716.054.650</u>	<u>(2.823.210.733)</u>	<u>50.911.688.826</u>	<u>73.322.637.550</u>	<u>(2.602.710.733)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.079.232.123.433	4.079.232.123.433	3.325.081.709.733	3.325.081.709.733
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Ủy thác đầu tư (**)	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>4.109.232.123.433</u>	<u>4.109.232.123.433</u>	<u>3.595.081.709.733</u>	<u>3.595.081.709.733</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,9%/năm (năm 2023: từ 4,6%/năm đến 9,6%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 665 tỷ Đồng (Thuyết minh 12).

(**) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank có thời hạn tất toán cố định vào ngày 30 tháng 11 năm 2025. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng 0120/HĐ/VCBF-PJICO	30.000.000.000	2.243.504.587	27.756.495.413	42.629.592.262	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn	2024 VND	2023 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	116.552.785.358	129.065.110.490
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	480.000.000.000	410.000.000.000
	<u>597.902.785.358</u>	<u>540.415.110.490</u>

Trong đó, chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.350.000.000	(*) (508.436.116)	1.350.000.000	(*) (471.696.315)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	116.552.785.358	(*) (2.406.365.263)	129.065.110.490	(*) (16.160.602.693)
	<u>117.902.785.358</u>	<u>(*) (2.914.801.379)</u>	<u>130.415.110.490</u>	<u>(*) (16.632.299.008)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn như sau:

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Liên doanh TNHH Kho				
Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000	(*)	33.054.525.000	(*)
Ngân hàng TMCP A Châu	12.605.000.000	12.900.000.000	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	23.800.000.000	10.100.000.000 (13.700.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	99.873.876.900	16.807.000.000	93.281.962.500
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm FOODINCO	4.348.840.000	(*)	4.348.840.000	(*) (1.291.538.693)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.444.264.000	5.640.000.000	6.444.264.000	5.287.500.000 (1.156.764.000)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	6.664.500.000	6.340.000.000	3.392.300.000	3.380.000.000 (12.300.000)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.986.925.000	5.322.500.000	3.986.925.000	4.720.750.000
Đầu tư vào đơn vị khác	32.641.731.358	110.842.507.760	37.231.256.490	91.034.719.084
	116.552.785.358	(*)	129.065.110.490	(*) (16.160.602.693)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tổng Công ty ghi nhận dự phòng dựa trên số liệu trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DNPNT

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
- Trái phiếu tổ chức tín dụng (*)	390.000.000.000	390.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
- Ủy thác đầu tư (**)	90.000.000.000	90.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>480.000.000.000</u>	<u>480.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với lãi suất thả nổi cho mỗi kỳ tính lãi.

(**) Bao gồm khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB có thời hạn tất toán có định tương ứng vào ngày 14 tháng 10 năm 2027, ngày 5 tháng 6 năm 2026 và ngày 22 tháng 10 năm 2026. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số thuần tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 VND	Dự phòng tổn thất VND
Hợp đồng số 01/2022/HĐ/CBF-PJICO	20.000.000.000	2.714.084.695	17.285.915.305	25.852.697.197	-
Hợp đồng số 01.0424/UTDT/MBCapital-PJICO	20.000.000.000	173.310.348	19.826.689.652	20.883.560.203	-
Hợp đồng số 01/2024/HĐ/CBF-PJICO	50.000.000.000	185.328.339	49.814.671.661	52.011.488.277	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	554.757.548.904	485.400.765.685
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	152.354.761.765	133.844.258.419
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	96.581.714.766	76.888.501.834
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	12.418.715.250	38.673.306.327
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	293.402.357.123	235.994.699.105
Phải thu khác của khách hàng	17.401.079.151	740.266.470
Trong đó:		
- Phải thu bên thứ ba	495.326.877.981	356.484.973.328
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	76.831.750.074	129.656.058.827
	<u>572.158.628.055</u>	<u>486.141.032.155</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	8.075.589.903	6.595.642.968
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu	97.449.609.785	139.146.160.657
Phải thu khác	15.831.629.503	17.058.568.427
	<u>121.356.829.191</u>	<u>162.800.372.052</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên cho mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	23.937.087.279	14.087.649.504
	<u>33.937.087.279</u>	<u>24.087.649.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật phẩm khuyến mãi	16.783.853.317	-	563.936.989	-
Vật liệu khác	2.401.413.921	-	2.074.086.179	-
	<u>19.185.267.238</u>	<u>-</u>	<u>2.638.023.168</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	126.500.808.943	113.417.793.986
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.093.170.608	3.495.010.535
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.830.717.407	14.113.812.895
	<u>146.424.696.958</u>	<u>131.026.617.416</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	113.417.793.986	109.114.266.669
Số phát sinh trong năm	251.557.739.314	226.768.263.258
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 28)	<u>(238.474.724.357)</u>	<u>(222.464.735.941)</u>
Số dư cuối năm	<u>126.500.808.943</u>	<u>113.417.793.986</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê văn phòng	15.005.335.924	16.817.108.128
Chi phí thiết bị văn phòng	14.612.825.638	13.310.941.736
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	10.429.302.903	7.049.849.635
Chi phí biển hiệu, quảng cáo	8.733.289.848	4.214.553.702
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.380.549.895	3.439.764.103
	<u>61.161.304.208</u>	<u>44.832.217.304</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	417.709.321.629	125.872.353.733	156.319.580.731	3.755.200.390	703.656.456.483
	Mua trong năm	2.529.597.926	10.130.891.183	1.097.714.189	332.146.296	14.090.349.594
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	16.304.977.737	-	398.631.850	771.976.105	17.475.585.692
	Phân loại lại (Thuyết minh 10(b))	(1.989.845.600)	-	-	-	(1.989.845.600)
	Thanh lý, nhượng bán	(362.149.838)	(13.141.081.562)	(1.182.327.309)	(36.656.804)	(14.722.215.513)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	434.191.901.854	122.862.163.354	156.633.599.461	4.822.665.987	718.510.330.656
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(140.338.828.946)	(94.543.175.071)	(108.853.318.097)	(3.480.110.795)	(347.215.432.909)
	Khấu hao trong năm	(13.613.049.453)	(9.979.933.466)	(13.707.159.138)	(178.966.089)	(37.479.108.146)
	Thanh lý, nhượng bán	362.149.838	13.141.081.562	1.160.114.061	-	14.663.345.461
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(153.589.728.561)	(91.382.026.975)	(121.400.363.174)	(3.659.076.884)	(370.031.195.594)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	277.370.492.683	31.329.178.662	47.466.262.634	275.089.595	356.441.023.574
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	280.602.173.293	31.480.136.379	35.233.236.287	1.163.589.103	348.479.135.062

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 167.689.583.108 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 176.853.806.012 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	207.833.363.997	163.520.857.430	371.354.221.427
Mua trong năm	11.113.242.815	-	11.113.242.815
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	3.900.000.000	3.900.000.000
Phân loại lại (Thuyết minh 10(a))	1.989.845.600	-	1.989.845.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>220.936.452.412</u>	<u>167.420.857.430</u>	<u>388.357.309.842</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(2.206.094.120)	(97.964.793.889)	(100.170.888.009)
Khấu hao trong năm	(204.403.729)	(20.226.866.148)	(20.431.269.877)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(2.410.497.849)</u>	<u>(118.191.660.037)</u>	<u>(120.602.157.886)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>205.627.269.877</u>	<u>65.556.063.541</u>	<u>271.183.333.418</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>218.525.954.563</u>	<u>49.229.197.393</u>	<u>267.755.151.956</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 71.223.441.415 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.212.744.142 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2024 VND	2023 VND
Dự án nâng cấp phần mềm	815.315.883	722.732.550
Dự án xây dựng, nâng cấp các trụ sở làm việc	6.043.206.854	14.686.998.134
	<u>6.858.522.737</u>	<u>15.409.730.684</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	15.409.730.684	39.561.974.055
Mua sắm	15.481.769.248	46.859.174.050
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(17.475.585.692)	(30.095.327.436)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(3.900.000.000)	(40.379.431.717)
Khác	(2.657.391.503)	(536.658.268)
Số dư cuối năm	<u>6.858.522.737</u>	<u>15.409.730.684</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>358.004.153.157</u>	<u>1.143.793.205.842</u>	<u>(886.721.951.673)</u>	<u>615.075.407.326</u>

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm (năm 2023: từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm). Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với tổng giá trị là 665 tỷ Đồng (Thuyết minh 4(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có khả năng trả nợ đối với toàn bộ các khoản vay trên.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	503.319.927.488	447.104.466.779
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	448.720.413.080	394.828.702.271
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.799.644.305	16.371.396.834
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	21.288.197.976	20.228.936.804
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	29.511.672.127	15.675.430.870
Phải trả khác cho người bán	49.344.895.722	40.214.675.200
	<u>552.664.823.210</u>	<u>487.319.141.979</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người bán ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 552.664.823.210 Đồng (31 tháng 12 năm 2023: 487.319.141.979 Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a)	Phải thu	Số phát sinh trong năm VND			Số đã cân trừ trong năm VND		Số đã thực nhận trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND
		Tại ngày 1/1/2024 VND							
	Thuế GTGT được khấu trừ	45.895.609	124.518.113.528	(124.564.009.137)	-	-	-	-	
(b)	Phải trả	Số phát sinh trong năm VND			Số đã cân trừ trong năm VND		Số đã thực nộp trong năm VND		Tại ngày 31/12/2024 VND
	Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	36.273.263.398	378.128.818.672	(124.564.009.137)	(252.619.175.470)	37.218.897.463	37.218.897.463		
	Thuế TNĐN	11.115.190.745	39.055.753.409	-	(38.194.177.401)	11.976.766.753	11.976.766.753		
	Thuế thu nhập cá nhân	5.928.095.403	59.532.078.426	-	(62.819.925.177)	2.640.248.652	2.640.248.652		
	Thuế, phí phải nộp khác	9.255.939	4.885.995.673	-	(4.879.523.820)	15.727.792	15.727.792		
		53.325.805.485	481.602.646.180	(124.564.009.137)	(358.512.801.868)	51.851.640.660	51.851.640.660		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2024 VND	2023 VND
Lương, thưởng phải trả	269.590.256.928	209.840.108.627
Các khoản phụ cấp khác	-	17.255.000.000
	<u>269.590.256.928</u>	<u>227.095.108.627</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	156.450.273.209	173.136.181.132
Cổ tức phải trả	7.396.437.421	6.823.373.953
Thuế nhà thầu nước ngoài giữ lại (**)	11.854.612.559	11.854.612.559
Kinh phí công đoàn	9.712.086.177	8.946.880.718
Khác	17.210.913.257	10.730.596.172
	<u>202.624.322.623</u>	<u>211.491.644.534</u>

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	173.136.181.132	132.638.821.936
Số phát sinh trong năm	301.350.866.669	340.817.317.466
Số phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh 25)	<u>(318.036.774.592)</u>	<u>(300.319.958.270)</u>
Số dư cuối năm	<u>156.450.273.209</u>	<u>173.136.181.132</u>

(**) Đây là thuế nhà thầu nước ngoài liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng 2 năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Doanh thu chưa thực hiện

Biến động về doanh thu chưa thực hiện trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	26.724.498.212	30.724.879.874
Số phát sinh trong năm	178.948.896.755	151.467.278.948
Số phân bổ vào doanh thu trong năm	(168.792.907.111)	(155.467.660.610)
Số dư cuối năm	<u>36.880.487.856</u>	<u>26.724.498.212</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	104.879.924.523	104.247.001.842
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	56.405.476.677	44.939.502.322
Sử dụng trong năm	(45.144.999.374)	(44.306.579.641)
Số dư cuối năm	<u>116.140.401.826</u>	<u>104.879.924.523</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DNPNT

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.953.371.718.519	1.234.099.014.385	719.272.704.134
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.815.056.708.129	1.188.359.682.101	626.697.026.028
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	138.315.010.390	45.739.332.284	92.575.678.106
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.301.114.435.815	784.050.633.677	1.517.063.802.138
	4.254.486.154.334	2.018.149.648.062	2.236.336.506.272

	2023		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.614.845.100.698	955.576.062.552	659.269.038.146
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.488.358.611.431	912.310.012.580	576.048.598.851
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	126.486.489.267	43.266.049.972	83.220.439.295
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.084.486.409.534	731.101.246.415	1.353.385.163.119
	3.699.331.510.232	1.686.677.308.967	2.012.654.201.265

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)**(b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	390.932.161.274	363.192.014.842
Số tăng trong năm	30.858.559.366	27.740.146.432
Số sử dụng trong năm	(22.918.715.148)	-
Số dư cuối năm	<u>398.872.005.492</u>	<u>390.932.161.274</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>17.226.425.000</u>	<u>14.320.315.000</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>110.896.796</u>	<u>110.896.796</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.108.967.960.000	100%	1.108.967.960.000	100%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	454.104.000.000	40,95%	454.104.000.000	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	221.794.430.000	20,00%	221.794.430.000	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.040.000.000	8,03%	89.040.000.000	8,03%
Các cổ đông khác (*)	344.029.530.000	31,02%	344.029.530.000	31,02%
Thặng dư vốn cổ phần	<u>137.672.919.516</u>		<u>137.672.919.516</u>	
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	<u>1.246.640.879.516</u>		<u>1.246.640.879.516</u>	

(*) Cổ đông khác của Tổng Công ty là các cổ đông tổ chức và cá nhân. Mỗi một cổ đông tổ chức và cá nhân đều sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh biến động của vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.108.967.960.000	137.672.919.516	148.801.899.875	102.027.173.641	183.005.264.845	1.680.475.217.877
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	229.086.495.867	229.086.495.867
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	6.111.786.967	8.869.622.359	(14.981.409.326)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(44.939.502.322)	(44.939.502.322)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.108.967.960.000	137.672.919.516	154.913.686.842	110.896.796.000	352.170.849.064	1.864.622.211.422
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	232.240.505.231	232.240.505.231
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	11.454.324.793	-	(11.454.324.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	(56.405.476.677)	(56.405.476.677)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.108.967.960.000	137.672.919.516	166.368.011.635	110.896.796.000	383.475.397.625	1.907.381.084.776

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/PJICO/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức cho cổ đông, và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023 Điều chỉnh lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	232.240.505.231	229.086.495.867
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(56.405.476.677)
	<u>232.240.505.231</u>	<u>172.681.019.190</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.094</u>	<u>1.557</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa ước tính số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh lại cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	229.086.495.867	-	229.086.495.867
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(56.405.476.677)	(56.405.476.677)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>229.086.495.867</u>	<u>(56.405.476.677)</u>	<u>172.681.019.190</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	110.896.796	-	110.896.796
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.066</u>	<u>-</u>	<u>1.557</u>

(i) Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Phí bảo hiểm gốc	4.419.872.149.227	4.045.309.220.171
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.641.288.738.648</i>	<i>1.540.155.460.859</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>661.340.238.977</i>	<i>675.378.056.212</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>535.218.090.093</i>	<i>528.190.412.379</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>669.689.654.735</i>	<i>428.621.584.543</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>396.979.626.254</i>	<i>397.709.224.015</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>306.831.128.199</i>	<i>267.082.213.698</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>93.256.857.056</i>	<i>104.650.310.259</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>115.267.815.265</i>	<i>103.521.958.206</i>
2. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(23.366.677.960)	(21.873.229.964)
3. Tổng phí bảo hiểm gốc (3=1+2)	4.396.505.471.267	4.023.435.990.207
4. Phí nhận tái bảo hiểm	234.241.066.856	196.844.629.793
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>164.913.994.602</i>	<i>148.379.443.164</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>15.108.308.340</i>	<i>18.012.918.230</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>13.002.722.122</i>	<i>14.828.555.156</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>7.229.072.645</i>	<i>3.275.345.476</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>9.305.633.402</i>	<i>9.065.161.140</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>23.030.459.579</i>	<i>2.549.488.958</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>373.878.188</i>	<i>363.418.451</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>1.201.233.842</i>	<i>370.299.218</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>75.764.136</i>	<i>-</i>
5. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(20.246.191.780)	(4.064.311.096)
6. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm (6=4+5)	213.994.875.076	192.780.318.697
7. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	216.628.026.281	145.023.762.272
8. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (8=3+6-7)	4.393.872.320.062	4.071.192.546.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.543.365.177.340	1.469.236.553.758
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	523.664.710.137	494.620.079.914
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	104.068.551.236	109.946.161.830
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	307.342.775.542	405.650.815.582
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	107.174.799.487	113.444.751.066
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	199.464.051.237	183.598.883.245
<i>Bảo hiểm con người</i>	253.766.889.944	130.807.408.778
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	47.883.399.757	31.067.399.285
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	-	101.054.058
2. Các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm	(18.720.767.778)	(27.034.888.029)
3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	52.949.387.262	128.265.238.248
4. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (4=1+2-3)	1.471.695.022.300	1.313.936.427.481

25 THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	150.677.241.700	147.024.972.610
Bảo hiểm cháy nổ	65.661.934.025	63.136.359.230
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	30.492.664.699	38.165.150.346
Bảo hiểm thân tàu và P&I	21.702.708.641	23.771.884.171
Bảo hiểm con người	47.248.988.181	26.077.398.898
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.242.109.150	2.108.182.718
Bảo hiểm xe cơ giới	11.128.196	36.010.297
	318.036.774.592	300.319.958.270

26 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu khác	13.480.873.079	7.018.312.697
Doanh thu phân bổ lại từ doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 29)	164.662.681.857	161.563.408.783
	178.143.554.936	168.581.721.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

26 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

(b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	408.688.485.110	474.541.766.221
Chi phí lương bộ phận kinh doanh	380.993.569.827	330.334.817.577
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	59.789.857.906	44.912.926.441
Chi phí khác	37.299.849.722	31.423.857.563
Chi phí phân bổ lại từ chi phí hoạt động tài chính (Thuyết minh 30)	55.410.183.582	37.257.419.917
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	9.582.547.101	9.824.446.492
	<u>951.764.493.248</u>	<u>928.295.234.211</u>

27 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Tổng chi bồi thường	1.675.374.026.628	1.607.351.450.435
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>902.894.401.996</i>	<i>896.066.538.082</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>200.770.494.372</i>	<i>290.009.584.074</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>389.029.080.722</i>	<i>247.521.141.853</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>84.793.118.866</i>	<i>93.389.302.503</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>72.581.170.267</i>	<i>30.702.833.170</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>24.377.604.835</i>	<i>42.429.873.456</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>2.910.699.969</i>	<i>4.633.155.793</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>(1.982.544.399)</i>	<i>2.599.021.504</i>
2. Giảm trừ chi bồi thường	-	(92.882.432)
3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	330.852.401.336	302.841.316.838
4. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a)) (*)	338.526.617.821	(177.376.042.394)
5. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a)) (*)	278.522.951.833	(189.884.669.103)
6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2-3+4-5)	<u>1.404.525.291.280</u>	<u>1.316.925.877.874</u>

(*) Biến động dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến việc hoàn nhập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc với số tiền là 249.480.000.000 Đồng và dự phòng nhượng tái bảo hiểm với số tiền là 242.282.772.000 đồng, đã lập liên quan đến vụ kiện bảo hiểm thân tàu mà bên được bảo hiểm đã rút đơn kiện và được Tòa án đình chỉ vụ kiện theo Quyết định số 303/2023/QĐST-KDTM đề ngày 16 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

28 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	100.119.887.056	91.889.016.444
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	43.189.445.196	41.111.406.838
Bảo hiểm con người	48.830.010.370	42.830.003.046
Bảo hiểm cháy nổ	32.391.721.429	33.885.315.836
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.720.364.659	9.095.708.510
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.959.109.517	2.538.999.154
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.160.429.820	1.038.110.718
Bảo hiểm hàng không	103.756.310	76.175.395
	<u>238.474.724.357</u>	<u>222.464.735.941</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	196.516.205.009	233.624.497.478
Lãi đầu tư trái phiếu	26.865.351.425	24.856.849.317
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.932.232.500	15.760.682.428
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	29.023.785.136	13.595.306.064
Lãi ủy thác đầu tư	6.685.450.951	8.000.000.000
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	38.254.229.411	1.355.731.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác	187.004.168	965.762.775
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ sang doanh thu khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)) (*)	(164.662.681.857)	(161.563.408.783)
	<u>147.801.576.743</u>	<u>136.595.420.799</u>

(*) Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 164.662.681.857 Đồng (năm 2023: 161.563.408.783 Đồng) và chi phí hoạt động tài chính liên quan với số tiền là 55.410.183.582 Đồng (năm 2023: 37.257.419.917 Đồng) (Thuyết minh 30) thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho nghiệp vụ bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương bộ phận đầu tư	27.942.131.870	26.616.533.576
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	26.370.170.989	13.684.093.923
Chi phí lãi vay	15.189.286.633	7.166.911.776
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	3.129.743.789	3.097.330.349
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	9.899.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(13.496.997.629)	(4.108.446.244)
Chi phí hoạt động tài chính khác	379.515.127	111.944.475
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	22.099.696.254	22.188.715.196
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) (*)	(55.410.183.582)	(37.257.419.917)
	<u>36.102.363.451</u>	<u>31.499.663.134</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	397.713.217.701	327.259.048.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.912.584.082	50.902.316.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.081.224.154	24.623.974.879
Thuế, phí và lệ phí	21.980.665.232	17.685.997.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.102.461.601	106.620.251.032
Chi phí khác	67.435.580.878	73.814.995.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí tài chính (Thuyết minh 30) (*)	(22.099.696.254)	(22.188.715.196)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác hoạt động bảo hiểm (Thuyết minh 26(b)) (*)	(9.582.547.101)	(9.824.446.492)
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ sang chi phí khác (Thuyết minh 32(b)) (*)	(1.749.295.135)	(1.925.174.021)
	<u>655.794.195.158</u>	<u>566.968.247.980</u>

(*) Trong năm, một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

32 THU NHẬP KHÁC/CHI PHÍ KHÁC

(a) Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	16.266.704.570	14.976.859.562
Lãi từ thanh lý TSCĐ	1.477.563.788	8.499.958.238
Khác	6.988.750.648	2.392.531.906
	<u>24.733.019.006</u>	<u>25.869.349.706</u>

(b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí từ hoạt động cho thuê văn phòng	3.149.349.348	4.943.489.694
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	100.203.385	4.119.502.467
Chi phí phân bổ lại từ chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 31)	1.749.295.135	1.925.174.021
Chi phí khác	101.101.802	63.688.555
	<u>5.099.949.670</u>	<u>11.051.854.737</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	779.833.879.062	657.593.866.502
Chi phí kinh doanh và khai thác bảo hiểm	408.688.485.110	454.993.893.692
Chi phí mua ngoài	118.102.461.601	106.620.251.032
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	59.789.857.906	44.912.926.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.912.584.082	52.401.431.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.081.224.154	24.626.540.812
Thuế, phí và lệ phí	21.980.665.232	17.685.997.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.578.670.282	5.619.841.966
Chi phí đóng góp các Quỹ bảo hiểm	9.427.128.211	9.955.392.292
Chi phí khác	16.045.144.168	34.161.349.609
	<u>1.500.440.099.808</u>	<u>1.408.571.491.249</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	291.191.361.657	283.676.809.097
Thuế tính ở thuế suất 20%	58.238.272.331	56.735.361.819
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.012.792.619)	(3.341.714.167)
Chi phí không được khấu trừ	1.516.262.344	1.196.665.578
Dự phòng thiếu năm trước	3.209.114.370	-
Chi phí thuế TNDN (*)	58.950.856.426	54.590.313.230
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 14)	59.532.078.426	57.454.376.230
Thuế TNDN - hoãn lại	(581.222.000)	(2.864.063.000)
	58.950.856.426	54.590.313.230

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhận rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	2024	2023
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,63	16,63
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,37	83,37
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,36	74,97
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,64	25,03
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,33
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,10	1,12
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,66	0,68
		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	8,11	8,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,47	6,76
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,46	3,81
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,76	3,08
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	12,18	12,29

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối), và nợ phải trả.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (*)	
	2024	2023
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.043.597.779	143.522.673.523
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	693.515.457.247	648.941.404.207
Phải thu dài hạn khác	33.937.087.279	24.087.649.504
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	4.131.659.490.152	3.645.993.398.559
Đầu tư tài chính dài hạn	480.000.000.000	410.000.000.000
	<u>5.489.155.632.457</u>	<u>4.872.545.125.793</u>
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	615.075.407.326	358.004.153.157
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	598.838.872.625	525.674.605.381
Phải trả dài hạn khác	2.017.627.300	1.900.213.300
	<u>1.215.931.907.251</u>	<u>885.578.971.838</u>

(*) Số liệu trước dự phòng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro bảo hiểm*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 2.17.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm sức khỏe và con người, bảo hiểm trách nhiệm chung. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.404 tỷ đồng	771 tỷ đồng	181,93%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.402 tỷ đồng	693 tỷ đồng	202,23%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	105.621.409.221	173.994.793.318	137.511.744.573	151.903.026.795
Khác	5.441.435.761	27.167.576.748	4.348.007.587	16.678.779.925

Việc kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng (2023: tăng/giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.539.845.359	1.104.588.326

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Tổng Công ty là ngắn hạn và có lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức tiền và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tiền	150.043.597.779	150.043.597.779	-	-	-
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	727.452.544.526	693.515.457.247	23.937.087.279	-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.131.659.490.152	4.131.659.490.152	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	480.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	340.000.000.000
	5.489.155.632.457	4.975.218.545.178	93.937.087.279	70.000.000.000	350.000.000.000
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	600.856.499.925	598.838.872.625	2.017.627.300	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	615.075.407.326	615.075.407.326	-	-	-
	1.215.931.907.251	1.213.914.279.951	2.017.627.300	-	-
Tổng cộng	4.273.223.725.206	3.761.304.265.227	91.919.459.979	70.000.000.000	350.000.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tiền	143.522.673.523	143.522.673.523	-	-	-
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	673.029.053.711	648.941.404.207	14.087.649.504	-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.645.993.398.559	3.645.993.398.559	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	410.000.000.000	-	30.000.000.000	50.000.000.000	330.000.000.000
	4.872.545.125.793	4.438.457.476.289	44.087.649.504	50.000.000.000	340.000.000.000
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	527.574.818.681	525.674.605.381	1.900.213.300	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	358.004.153.157	358.004.153.157	-	-	-
	885.578.971.838	883.678.758.538	1.900.213.300	-	-
Tổng cộng	3.986.966.153.955	3.554.778.717.751	42.187.436.204	50.000.000.000	340.000.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	Công ty con của Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	358.177.153.010	362.275.426.115
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.103.806.747	2.017.928.744
Cổ tức đã trả	45.410.400.000	54.492.480.000
ii) Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	244.548.113.722	237.869.352.221
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	41.336.935.018	38.630.048.699
iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	86.945.416.975	73.581.808.743
Doanh thu tiền gửi	28.986.986.297	34.807.479.452
Chi phí hoa hồng môi giới hoạt động	6.801.815.951	6.226.060.905
Cổ tức đã trả	8.904.000.000	10.684.800.000
Trả nợ gốc vay	298.405.549.557	-
Nhận gốc vay	-	298.405.549.557
iv) Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina		
Doanh thu phí đồng bảo hiểm	33.442.436.619	34.945.198.650
Chi bồi thường đồng bảo hiểm	550.658.663	7.795.207.253
v) Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	103.612.178.900	79.888.428.119
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	60.742.936.586	63.147.431.992
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	46.288.871.061	51.624.596.602
Doanh thu khác từ nhượng tái bảo hiểm	235.238.093	52.550.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
vi)	<i>Thù lao, lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
	Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán		
	Ông Phạm Thanh Hải Chủ tịch	2.727.550.811	1.739.918.852
	Ông Nguyễn Mạnh Linh Thành viên (đến ngày 10/4/2024)	290.203.000	482.500.208
	Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương Thành viên, kiêm nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 10/4/2024)	782.096.000	1.817.018.315
	Bà Trương Diệu Linh Thành viên, kiêm nhiệm thành viên Ủy ban Kiểm toán	510.010.286	558.767.208
	Ông Lee Jae Hoon Thành viên	430.810.286	460.167.208
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang Thành viên	402.605.286	325.755.407
	Bà Trần Thị Bảo Ngọc Thành viên (từ ngày 10/4/2024)	117.170.315	-
	Bà Hà Kim Anh Thành viên (từ ngày 10/4/2024)	117.170.315	-
	Bà Lê Thị Lan Anh Thành viên (từ ngày 10/4/2024)	165.770.315	-
		<u>5.543.386.614</u>	<u>5.384.127.198</u>
	Ban Tổng Giám đốc		
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang Tổng Giám đốc	2.431.982.240	2.857.447.053
	Ông Trần Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc	1.878.466.430	2.133.701.040
	Ông Bùi Hoài Giang Phó Tổng Giám đốc	1.907.766.430	1.860.751.040
	Ông Lê Thanh Đạt Phó Tổng Giám đốc	1.876.566.430	1.852.551.040
	Ông Bùi Văn Thảo Phó Tổng Giám đốc	1.754.583.430	1.025.089.197
	Ông Trần Hoài Nam Phó Tổng Giám đốc	1.749.069.430	1.028.847.197
	Bà Phạm Thu Hiền Kế toán trưởng (từ ngày 11/11/2023)	1.667.197.566	402.088.000
		<u>13.265.631.956</u>	<u>11.160.474.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
ii) Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	740.000.000.000	490.000.000.000
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	22.089.828.108	21.079.497.754
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.111.244.335	8.686.597.779
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.425.440.000	15.534.496.799
Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	793.165.710	6.702.171
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	39.412.071.921	84.348.764.324
	<u>76.831.750.074</u>	<u>129.656.058.827</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.181.931.507	14.747.493.151
iv) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	298.405.549.557
v) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	44.776.243.647	126.715.680.530
Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	3.197.820.470	2.455.987.136
	<u>48.144.074.236</u>	<u>129.171.667.666</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Mẫu số B 09 – DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

39 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
	TỶ VND	TỶ VND	TỶ VND	TỶ VND	TỶ VND	TỶ VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2024 (1)	1.031	892	1.278	1.221	1.339	5.761
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Năm 2020	(688)	-	-	-	-	(688)
Năm 2021	(236)	(623)	-	-	-	(859)
Năm 2022	(31)	(209)	(809)	-	-	(1.049)
Năm 2023	(40)	(32)	(377)	(828)	-	(1.277)
Năm 2024	(29)	(16)	(33)	(298)	(912)	(1.288)
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	(1.024)	(880)	(1.219)	(1.126)	(912)	(5.161)
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)+(2) (*) Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2020	7	12	59	95	427	600
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm (*)	-	-	-	-	-	27
	7	12	59	95	427	627
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	40	18	12	(1)	(1)	68
V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5)=(4)/(1)	3,88%	2,02%	0,94%	-0,08%	-0,07%	1,18%

(*) Dự phòng bồi thường được trình bày trên cơ sở số thuần giữa dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày của bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
TSCĐ hữu hình	37.431.551.207	28.626.851.710
TSCĐ vô hình	63.795.228.958	63.795.228.958
	<u>101.226.780.165</u>	<u>92.422.080.668</u>

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025.



Phan Anh Minh
Người lập



Phạm Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc